

Số: *93* /TTr-UBND

Duyên Hải, ngày 16 tháng 7 năm 2018

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua bổ sung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải khóa IX, kỳ họp thứ 8

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Công văn số 400/UBND-NN ngày 05/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện Công văn 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Công văn số 249/STNMT-CCQLĐĐ ngày 09/3/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2016 cấp huyện;

Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải kính trình Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải bổ sung các danh mục công trình mới phát sinh vào hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Duyên Hải đã được Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải khóa IX - Kỳ họp thứ 6 thông qua tại Nghị Quyết số 17/NQ-HDND ngày 15/12/2017, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình thông qua kèm theo Tờ trình gồm:

1.1. Danh mục công trình Bổ sung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải so với Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải;

1.2. Bản đồ vị trí các công trình bổ sung “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải, tỷ lệ 1/25.000”.

2. Nội dung Bổ sung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Duyên Hải so với Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải:

2.1. Danh mục công trình mới xin bổ sung vào hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Căn cứ pháp lý	Địa điểm
1	Chùa Vạn Phước	1,03	Công văn Số 344/SNV-TG	xã Ngũ Lạc
2	Sân vận động thị trấn Long Thành (điều chỉnh từ công trình Trung tâm GDTX huyện Duyên Hải)	1,00	UBND huyện xác định	thị trấn Long Thành
3	Nâng cấp nạo vét kênh 3 tháng 2	2,40	Nghị quyết Số 44/NQ-HDND	xã Đôn Châu
4	Khu nuôi tôm của Công ty TNHH Đại Nam Phát	2,12	UBND huyện xác định	xã Đông Hải
5	Bổ sung đất rừng sản xuất	4.295,00	Công văn Số 2314/UBND-NN	xã Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất Bổ sung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải:

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT						
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	30.540,45	100,00	30.540,00	0,45	30.540,45	100,00
1	Đất nông nghiệp	23.946,59	78,41	20.353,00	-88,00	20.265,00	66,35
1.1	Đất lúa nước	3.588,94	11,75	3.056,00	-3,08	3.052,92	10,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.349,25	7,69	2.765,00	0,50	2.765,50	9,06
	- Đất trồng lúa nước còn lại	1.239,69	4,06	-	287,42	287,42	0,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.184,05	3,88	377,00	435,43	812,43	2,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.724,93	5,65	256,00	77,79	333,79	1,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.688,01	15,35	5.092,00	-3.745,44	1.346,56	4,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	4.295,00	4.295,00	14,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	12.531,57	41,03	11.351,00	-1.148,77	10.202,23	33,41
1.8	Đất làm muối	222,02	0,73	190,00	-	190,00	0,62
1.9	Đất nông nghiệp khác	7,06	0,02	-	32,06	32,06	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	6.284,14	20,58	9.936,00	190,55	10.126,55	33,16
2.1	Đất quốc phòng	11,04	0,04	99,00	0,21	99,21	0,32
2.2	Đất an ninh	-	-	4,00	-0,46	3,54	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	2.867,00	-	2.867,00	9,39
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	4,40	0,01	304,00	54,36	358,36	1,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,74	0,01	22,00	-	22,00	0,07
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.646,66	5,39	2.035,00	39,31	2.074,31	6,79
	- Đất cơ sở văn hóa	-	-	3,00	-	3,00	0,01
	- Đất cơ sở y tế	1,33	0,00	8,00	-	8,00	0,03
	- Đất cơ sở giáo dục	21,77	0,07	200,00	-	200,00	0,65
	- Đất thể dục thể thao	3,77	0,01	19,00	1,00	20,00	0,07

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,45	0,00	-	0,45	0,45	0,00
	- Đất giao thông	619,61	2,03	-	942,71	942,71	3,09
	- Đất thủy lợi	993,42	3,25	-	877,54	877,54	2,87
	- Đất công trình năng lượng	1,79	0,01	-	11,48	11,48	0,04
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,46	0,00	-	5,31	5,31	0,02
	- Đất chợ	4,05	0,01	-	5,80	5,80	0,02
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	1,00	-1,00	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,93	0,02	16,00	-12,30	3,70	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	299,05	0,98	315,00	-	315,00	1,03
2.14	Đất ở tại đô thị	55,51	0,18	44,00	16,32	60,32	0,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,56	0,03	28,00	2,31	30,31	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	62,79	0,21	63,00	1,35	64,35	0,21
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	35,43	0,12	41,00	-	41,00	0,13
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,29	-	-	5,30	5,30	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,29	-	-	205,79	205,79	0,67
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,09	0,01	-	2,09	2,09	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4.110,31	13,46	-	3.911,13	3.911,13	12,81
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	40,02	0,13	-	63,11	63,11	0,21
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	309,72	1,01	252,00	-103,10	148,90	0,49
4	Đất khu công nghệ cao*	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	-	-	25.075,00	-	25.075,00	82,10
6	Đất đô thị*	526,28	1,72	3.489,00	-	3.489,00	11,42

2.2.1. Đất nông nghiệp (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 20.353,0ha; huyện xác định là 20.265,0ha, thấp hơn 88,0ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: Căn cứ theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh, trong đó: Quy hoạch bổ sung khu dịch vụ công cộng và khu đô thị 150ha; quy hoạch bổ sung khu dân cư 120ha dọc theo tỉnh lộ 914; điều chỉnh bổ sung khu thương mại dịch vụ 202ha

Căn cứ Quyết định số 2743/QĐ-UBND tỉnh, ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc quy hoạch hệ thống kho, hệ thống bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

a) Đất trồng lúa (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 3.056,0ha; huyện xác định là 3.052,92ha, thấp hơn 3,08ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: do cấp huyện xác định thêm chỉ tiêu chuyên mục đích sang đất Chùa Vạn Phước; nâng cấp nạo vét kênh 3/2.

b) Đất trồng cây hàng năm khác (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ 377,0ha; huyện xác định 812,43ha, cao hơn 435,43ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: do khu dịch vụ công cộng và khu đô thị theo Quyết định 2129/QĐ-UBND tỉnh không lấy toàn bộ vào đất trồng cây hàng năm khác.

c) Đất trồng cây lâu năm (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ 256,0ha; huyện xác định 333,79ha, cao hơn 77,79ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: do đất khu dịch vụ công cộng và khu đô thị; sang đất khu dân cư theo Quyết định 2129/QĐ-UBND tỉnh chuyển mục đích tập trung vào đất nuôi trồng thủy sản là chủ yếu.

d) Đất rừng phòng hộ (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ 5.092,0ha; huyện xác định 1.346,56ha. Chỉ tiêu huyện xác định thấp hơn 3.745,44ha so cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân do: theo kế hoạch sử dụng đất 2018 đã được thống nhất trình UBND tỉnh phê duyệt và theo Nghị quyết 25/NQ-HĐND tỉnh một số hạng mục công trình chuyển mục đích từ đất rừng phòng hộ để xây dựng: đất quốc phòng với; đất giáo dục và đất giao thông. Vì vậy, nên khi so sánh với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ có chênh lệch thấp hơn 16,23ha.

Ngoài ra, Theo Công văn số 2314-UBND-NN ngày 29/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đề phù hợp với chỉ tiêu đất rừng được cấp quốc gia phân bổ về cho tỉnh Trà Vinh, nên UBND huyện xác định chuyển mục đích từ đất rừng phòng hộ qua đất rừng sản xuất với diện tích là 3.729,21ha (trong đó, xã Long Khánh 489,0ha, xã Đông Hải 2.630,0ha và xã Long Vĩnh 245,79ha).

e) Đất rừng sản xuất (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):

Theo Công văn số 2314-UBND-NN ngày 29/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đề phù hợp với chỉ tiêu đất rừng được cấp quốc gia phân bổ về cho tỉnh Trà Vinh, nên UBND huyện xác định đất rừng sản xuất đến năm 2020 là 4.295,0ha (phân bổ xã Long Khánh 489,0ha, xã Đông Hải 2.950,0ha và xã Long Vĩnh 856,0ha).

f) Đất nuôi trồng thủy sản (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ 11.351,0ha; huyện xác định 10.202,23ha; thấp hơn 1.148,77ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: cấp huyện xác định chuyển một phần sang khu công nghiệp; xây dựng khu dịch vụ công cộng và khu đô thị; khu dân cư; khu vui chơi, giải trí công cộng và chuyển sang xây dựng các hạng mục thuộc đất hạ tầng; theo Quyết định 2129/QĐ-UBND tỉnh Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030; theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ và theo công văn số 2314-UBND-NN ngày 29/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh chuyển một phần sang đất rừng sản xuất để đảm bảo chỉ tiêu rừng sản xuất theo cấp tỉnh phân bổ.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp (chỉ tiêu sử dụng đất huyện không xác định):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 9.936,0ha; huyện xác định 10.126,55ha, cao hơn 190,55ha so với cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân: do cấp tỉnh phân bổ điều chỉnh cục bộ theo Quyết định 2129/QĐ-UBND tỉnh; NQ 09/NQ-HĐND huyện Duyên Hải,...

a) Đất thương mại dịch vụ (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 304,0ha; huyện xác định 358,36ha. Chỉ tiêu huyện xác định cao hơn 54,36ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: Căn cứ theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh, trong đó: Quy hoạch bổ sung khu dịch vụ công cộng và khu đô thị 150ha (bao gồm trung tâm hành chính, đất an ninh, đất quốc phòng, trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên và khu ở) và điều chỉnh theo NQ 09/NQ-HĐND huyện Duyên Hải.

b) Đất phát triển hạ tầng (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 2.035,0ha; huyện xác định 2.074,31ha, cao hơn 39,31ha.

Nguyên nhân: Huyện xác định xây dựng bổ sung thêm một số công trình giao thông theo dự án nông thôn mới, nạo vét kênh mương thủy lợi, xây dựng trạm cấp nước, đất bư chính viễn thông, đất chợ, đất sinh hoạt cộng đồng,...

Trong đó:

- **Đất cơ sở văn hóa:** Cấp tỉnh phân bổ 3,0ha, huyện xác định 3,0ha Chỉ tiêu huyện xác định bằng cấp tỉnh phân bổ.

- **Đất cơ sở y tế:** Cấp tỉnh phân bổ 8,0ha, huyện xác định 8,0ha Chỉ tiêu huyện xác định bằng cấp tỉnh phân bổ.

- **Đất cơ sở giáo dục-đào tạo:** Cấp tỉnh phân bổ 200,0ha, huyện xác định 200,0ha Chỉ tiêu huyện xác định bằng cấp tỉnh phân bổ.

- **Đất thể dục-thể thao:** Cấp tỉnh phân bổ 19,0ha, huyện xác định 20,0ha. Chỉ tiêu huyện xác định cao hơn 1,0ha. Nguyên nhân: do quy hoạch xây dựng sân vận động thị trấn Long Thành.

c) Đất ở tại nông thôn (chỉ tiêu sử dụng đất huyện không xác định):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 315,0ha; huyện xác định 315,0ha. Chỉ tiêu cấp huyện xác định bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: Căn cứ theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh, trong đó: quy hoạch bổ sung khu dân cư dọc theo tỉnh lộ 914.

d) Đất cơ sở tôn giáo (chỉ tiêu sử dụng đất huyện không xác định):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 63,0ha; huyện xác định 63,32ha, cao hơn 0,32ha, so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân: Theo thông tư 29, cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2020 của huyện Duyên Hải, diện tích được làm tròn đến số thập và phân theo QĐ số 3924/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 trong kế hoạch 2018 huyện Duyên Hải xác định quy hoạch Hội nhánh tin lành Đôn Châu; theo Công văn số 344/SNV-TG huyện xác định quy hoạch Chùa Vạn Phước tại xã Ngũ Lạc.

Các chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi so với Nghị quyết số 17/NQ-HDND ngày 15/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải đã thông qua.

Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải kính trình Hội đồng nhân dân huyện Duyên Hải thông qua./.

Nơi nhận

- Như trên;
- TT. HU, TT.HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Phòng TN-MT huyện (đ/b);
- LĐVP, NCKT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Kiên Văn Dung